

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 384/2023/KDTM-PT
Ngày: 30-3-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Các Thẩm phán: Ông Lê Thọ Viên

Bà Phùng Thị Như Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Thy Thơ – Thư ký Toà án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:
Ông Tôn Mạnh Hùng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 30-3-2023, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2022/TLPT-KDTM ngày 01-12-2022 về tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2022/KDTM-ST ngày 30-9-2022 của Toà án nhân dân huyện Hóc Môn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 231/2023/QĐ-PT ngày 30-01-2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1774/2023/QĐ-PT ngày 28-02-2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ: Số 02 LH, phường TC, quận BD, Thành phố HN.

Chi nhánh: 113 NĐC, phường VTS, Quận E, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Đặng Ngọc Đ; địa chỉ: 113 NĐC, phường VTS, Quận E, Thành phố H, là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 08/NHNoBT-TH ngày 06-01-2023)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960

Địa chỉ: 13/D1 Tổ 56, ấp TĐ 2, xã TTT, huyện HM, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim TH, địa chỉ: 13/D1 Tổ 56, ấp TĐ 2, xã TTT, huyện HM, Thành phố H; là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 001979, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18-3-2015 tại Văn phòng Công chứng Đất Việt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phan Thị Kim Ph, sinh năm 1962 (có mặt)
Địa chỉ: 4B HKA, Phường T, quận GV, Thành phố H.
- Bà Nguyễn Phương T, sinh năm 1982 (xin vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Kim TH, sinh năm 1984 (có mặt)
- Ông Nguyễn Ngọc Tr, sinh năm 1988 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 13/D1 Tổ 56, ấp TĐ 2, xã TTT, huyện HM, Thành phố H.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09-12-2014 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng N, có người đại diện theo ủy quyền là ông Đặng Ngọc Đ trình bày:

Ngân hàng N - Chi nhánh Bến Thành - Mạc Thị Bưởi (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phan Thị Kim Ph đã ký kết các giao dịch sau:

Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200700843 ngày 25-5-2007: Ngân hàng cho ông T, bà P vay 700.000.000 đồng, thời hạn 48 tháng, lãi suất năm 2007 là 1,1%/tháng, các năm sau lãi suất hàng năm được xác định lại theo nguyên tắc bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng (+) 4,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; tiền lãi trả 03 tháng một lần, tiền gốc trả từng đợt theo thời gian và số tiền cụ thể tại hợp đồng; đã điều chỉnh lãi suất là 1,25%/tháng kể từ ngày 16-11-2007 theo Biên bản bổ sung hợp đồng tín dụng số BBBS/1900-LAV-200700843 ngày 16-11-2007. Ngân hàng đã giải ngân tiền vay nhưng ông T, bà P vi phạm thời hạn thanh toán; đến ngày 18-5-2022, ông T, bà P nợ tổng số tiền là 2.463.510.220 đồng, gồm nợ gốc 699.980.000 đồng, lãi trong hạn trong thời gian quá hạn 1.175.686.813 đồng, lãi quá hạn là 587.843.407 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200701703 ngày 16-11-2007: Ngân hàng cho ông T, bà P vay 200.000.000 đồng, thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,25%/tháng, các năm sau lãi suất hàng năm được xác định lại theo nguyên tắc bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng (+) 4,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; tiền lãi trả 03 tháng một lần, tiền gốc trả mỗi năm 50.000.000 đồng vào ngày 25-5. Ngân hàng đã giải ngân số tiền vay nhưng ông T, bà P vi phạm thời hạn thanh toán, đến ngày 18-5-2022, ông T, bà P nợ tổng số tiền là 727.701.667 đồng gồm nợ gốc 200.000.000 đồng, lãi trong hạn trong thời gian quá hạn 351.801.111 đồng, lãi quá hạn là 175.900.556 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 1920-LAV-200900263 ngày 27-4-2009: Ngân hàng cho ông T, bà P vay số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 1,06%/tháng, lãi suất điều chỉnh tăng tương ứng với lãi suất cho vay cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; tiền lãi trả 01 tháng một lần, tiền gốc trả cuối kỳ. Ngân hàng đã giải ngân số tiền vay nhưng ông T, bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đến ngày 18-5-2022, ông

T, bà P nợ tổng số tiền là 2.030.322.000 đồng gồm nợ gốc 600.000.000 đồng, lãi trong hạn 76.956.000 đồng, lãi trong hạn trong thời gian quá hạn 902.244.000 đồng, lãi quá hạn là 451.122.000 đồng.

Để bảo đảm các khoản vay, ông T, bà P thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 514, tờ bản đồ số 6, diện tích 796 m², tọa lạc tại xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 978895, số vào sổ cấp GCN 406QSDĐ/TTT/1B ngày 21-12-2001, cập nhật biến động ngày 14-6-2002 bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 1900-LPC-200700948 ngày 25-5-2007, công chứng số 20373 Phòng công chứng số 4, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hóc Môn ngày 25-5-2007; Biên bản bổ sung hợp đồng thế chấp số 01-BBSTC/200700948 ngày 16-11-2007 và Hợp đồng thế chấp bổ sung số 1900-LAV-20090000263/TC ngày 29-4-2009, công chứng số 018871 Phòng công chứng số 4.

Tổng số tiền ông T, bà P còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 18-5-2022 là 5.221.533.887 đồng, gồm tổng nợ gốc là 1.499.980.000 đồng, tổng nợ lãi là 2.506.687.924, tổng lãi quá hạn là 1.214.865.962 đồng.

Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T, bà P phải thanh toán một lần số tiền còn nợ nêu trên, phải tiếp tục trả tiền lãi và các chi phí khác phát sinh theo các hợp đồng đã ký kể từ ngày 19-5-2022 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ. Trường hợp ông T, bà P không trả được nợ thì Ngân hàng yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tại bản tự khai ngày 11-02-2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn T, có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Kim TH trình bày:

Ông Nguyễn Văn T yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện theo Điều 149, 150, 151, 152, 154, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, để đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02-8-2021 của Toà án nhân dân tối cao.

Vi phạm về tính lãi suất theo Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 11 Quyết định số 1627 ngày 31-12-2001: Lãi suất cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200700 ngày 25-5-2007 là 13,2%/năm, lãi suất cho vay theo quy định của pháp luật là 12,375%/năm; lãi suất cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200700 ngày 16-11-2007 là 15%/năm, lãi suất cho vay theo quy định của pháp luật là 12,375%/năm; lãi suất cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 1920-LAV-200900263 ngày 27-4-2009 là 12,72%/năm, lãi suất cho vay theo quy định của pháp luật là 10,5%/năm. Hợp đồng 200.000.000 đồng không công chứng, vi phạm về hình thức theo Điều 130 Luật Đất đai 2003, khoản 2 Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015. Vi phạm về giao dịch bảo đảm: Đơn đăng ký giao dịch bảo đảm ghi không đúng số hợp đồng, ghi thêm thông tin là có dấu hiệu gian dối, xem như không được đăng ký giao dịch bảo đảm. Vi phạm về hợp đồng thế chấp: Việc thế chấp phải cho từng khoản vay cụ thể, trong khi hợp

đồng thế chấp thứ 3 đối với số tiền 600 triệu đã gom cả 3 thành 1 để công chứng, nhằm hợp thức hoá biên bản bổ sung của khoản vay 200 triệu. Vì vậy, ông T, bà P không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai ngày 11-02-2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Kim Ph trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T, thống nhất ý kiến trình bày và đề nghị của ông T. Bổ sung thêm các nội dung: Biên bản làm việc ngày 22-7-2013 là lắp ghép, giả mạo vì ông bà không có mặt ký tên vào thời gian ghi trên biên bản, thực tế là do chờ quá lâu không thấy Ngân hàng mời làm việc về các khoản vay, bà đã chủ động liên hệ thì phía Ngân hàng yêu cầu ghi giấy gửi lại, ông bà đã viết trên khổ giấy A4 để trình bày hoàn cảnh khó khăn, thỉnh cầu, không xác nhận nợ. Bà không đồng ý việc Ngân hàng sử dụng đơn của ông bà để khởi kiện. Ông bà đã nộp cho Ngân hàng là 415.000.000 đồng nhưng khi sao kê chỉ có hơn 200.000.000 đồng là không đúng thực tế. Vợ chồng bà vay tổng số tiền 1.500.000.000 đồng, nhưng phía Ngân hàng đề nghị trả hơn 4.000.000.000 đồng trước ngày 30-6-2022 để miễn tiền lãi quá hạn 1.200.000.000 đồng là ép ông bà vào đường cùng. Bà khẳng định hiện nay vợ chồng bà không còn nợ tiền ngân hàng.

Tại bản tự khai, đơn xin vắng mặt ngày 04-5-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Phương T, ông Nguyễn Ngọc Tr: Các ông bà là con của ông T và bà P. Ông bà đồng ý thống nhất toàn bộ nội dung trình bày cũng như đề nghị của cha mẹ, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác. Ông bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn yêu cầu ông T, bà P phải thanh toán ngay tổng số tiền 5.264.446.466 đồng tính đến ngày 30-9-2022, gồm nợ gốc là 1.499.980.000 đồng, nợ lãi trong hạn (gồm lãi trong hạn và lãi trong hạn trong thời gian quá hạn) là 2.620.978.934 đồng, lãi quá hạn là 1.143.487.532 đồng, kèm tiền lãi phát sinh theo hợp đồng từ ngày 01-10-2022 đến khi trả xong các khoản nợ; nếu ông T, bà P không trả được nợ thì Ngân hàng yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ; không yêu cầu phía bị đơn phải trả lại tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà nguyên đơn đã nộp.

Phía bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu theo quy định tại các Điều 149, 150, 151, 152, 154, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02-8-2021 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vướng mắc trong xét xử, vì nguyên đơn đã mất quyền khởi kiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2022/KDTM-ST ngày 30-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Kim Ph có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N tổng số tiền 5.264.446.466 đồng, gồm nợ gốc là 1.499.980

đồng, tiền lãi trong hạn là 334.003.871, tiền lãi quá hạn là 3.430.462.595 đồng theo các Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200700843 ngày 25/5/2007, số 1900-LAV-200701703 ngày 16-11-2007 và số 1920-LAV-200900263 ngày 27-4-2009.

2. Ngay sau khi ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Kim Ph thanh toán xong khoản nợ nêu trên, Ngân hàng N phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Kim Ph 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành S 978895, số vào sổ cấp GCN 406QSDĐ/TTT/1B do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn cấp ngày 21-12-2001, cập nhật biến động tại trang 4 ngày 14-6-2002.

3. Nếu đến hạn mà ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Kim Ph không thanh toán, Ngân hàng N được quyền yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 514, tờ bản đồ số 6, diện tích 796 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành S 978895, số vào sổ cấp GCN 406QSDĐ/TTT/1B do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn cấp ngày 21-12-2001, cập nhật biến động tại trang 4 ngày 14-6-2002, theo Hợp đồng thế chấp tài sản công chứng số 20373, quyền số 2TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25-5-2007 và Hợp đồng thế chấp bổ sung công chứng số 018871, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29-4-2009 Phòng Công chứng số 4 để thu hồi nợ.

4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất sẽ được tiếp tục điều chỉnh tại giai đoạn thi hành án.

5. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Kim Ph phải chịu số tiền 124.644.465 đồng nhưng được miễn nộp tiền án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

- Trả lại cho Ngân hàng N số tiền 27.369.610 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2014/0007888 ngày 09-11-2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thi hành án của đương sự theo luật định.

Ngày 12-10-2022, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn có Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 59/2022/QĐ-SCBSBA sửa chữa dòng 20 từ trên xuống, trang 12 của bản án thành “Trả lại cho Ngân hàng N số tiền 50.523.587 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2012/03054 ngày 16-01-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh”.

Ngày 13-3-2023, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn có Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 10/2023/QĐ-SCBSBA sửa chữa dòng thứ 29 từ trên xuống, trang 11 của bản án thành “..., gồm nợ gốc là 1.499.980.000

đồng...”; sửa chữa các dòng thứ 18, 19 từ trên xuống, trang 12 của bản án thành “ Ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Kim Ph phải chịu số tiền 113.264.446 đồng nhưng được miễn nộp tiền án phí do thuộc hợp hợp người cao tuổi”.

Sau khi Toà án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử, bị đơn ông Nguyễn Văn T có Đơn kháng cáo đề ngày 30-9-2022 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị cấp phúc thẩm y án sơ thẩm.

Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án do Biên bản ngày 22-7-2013 là giả mạo, kết luận giám định không chính xác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim TH: Thống nhất ý kiến với bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Kim Ph: Thống nhất với ý kiến của bị đơn, nội dung phần viết tay trong Biên bản ngày 22-7-2013 của bà thực ra là bà viết trong một đơn xin cứu xét gửi Ngân hàng vào năm 2011. Bà xác nhận tới năm 2011 còn nợ Ngân hàng nợ gốc 1.500.000.000 đồng, sau đó thì ngưng không trả gốc lãi cho Ngân hàng.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2022/KDTM-ST ngày 30-9-2022 của Toà án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Tại phiên tòa, các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T thanh toán tiền gốc lãi theo các hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200700843 ngày 25-5-2007; số 1900-LAV-200701703 ngày 16-11-2007; 1920-LAV-200900263 ngày 27-4-2009. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn có địa chỉ cư trú 13/D1 Tổ 56, ấp TĐ 2, xã TTT, huyện HM, Thành phố H, do đó Toà án nhân dân huyện

Hóc Môn xét xử sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đại diện hợp pháp của bị đơn có mặt tại phiên toà sơ thẩm ngày 30-9-2022, Đơn kháng cáo của bị đơn gửi đến Toà án cấp sơ thẩm ngày 30-9-2022 là còn trong thời hạn luật định và hợp lệ nên Toà án nhân dân Thành phố H giải quyết theo trình tự phúc thẩm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] *Xét kháng cáo của bị đơn về việc Biên bản ngày 22-7-2013 là giả mạo*, Hội đồng xét xử nhận thấy tại cấp sơ thẩm, bị đơn cho rằng Biên bản ngày 22-7-2013 là không có thật, do nguyên đơn lắp ghép. Theo đơn yêu cầu giám định của bị đơn, Toà cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định. Tại Kết luận giám định số 967/KLGD-TT ngày 08-6-2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố H đã kết luận: Không phát hiện dấu hiệu cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trên tài liệu giám định. Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn và bà P xác nhận sau khi nhận được Kết luận giám định, bị đơn, bà P không đồng ý với kết luận nhưng cũng không có đơn yêu cầu Toà cấp sơ thẩm giám định lại. Do đó Toà án cấp sơ thẩm sử dụng Kết luận giám định nêu trên là nguồn chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án là có cơ sở.

[3] *Xét kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu Toà áp dụng thời hiệu khởi kiện, đình chỉ giải quyết vụ án do Ngân hàng đã hết thời hiệu khởi kiện, Biên bản ngày 22-7-2013 không đủ căn cứ khôi phục thời hiệu*. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại Điều 9 của Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200700843 ngày 25-5-2007; Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200701703 ngày 16-11-2007 quy định “hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký và được thanh lý khi bên B hoàn trả xong cả gốc và lãi”; Hợp đồng tín dụng số 1920-LAV-200900263 ngày 27-4-2009 quy định “Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi bên B hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ cho bên A (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn, các khoản phí và các chi phí khác có liên quan) hoặc cho đến khi hợp đồng này được thanh lý”. Do đó, đại diện bị đơn cho rằng nguyên đơn đã hết thời hiệu khởi kiện là không có cơ sở. Cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Kim Ph có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N tổng số tiền 5.264.446.466 (Năm tỷ, hai trăm sáu mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi sáu ngàn, bốn trăm sáu mươi sáu) đồng, gồm nợ gốc là 1.499.980.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 334.003.871 đồng, tiền lãi quá hạn là 3.430.462.595 đồng là có căn cứ, phù hợp với thoả thuận của các bên trong Hợp đồng tín dụng, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 118/2022/KDTM-ST ngày 30-9-2022 của Toà án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố H.

[6] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết theo Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[7] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 118/2022/KDTM-ST ngày 30-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố H.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Kim Ph có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N tổng số tiền 5.264.446.466 (Năm tỷ, hai trăm sáu mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi sáu ngàn, bốn trăm sáu mươi sáu) đồng, gồm nợ gốc là 1.499.980.000 (Một tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, chín trăm tám mươi ngàn) đồng, tiền lãi trong hạn là 334.003.871 (Ba trăm ba mươi bốn triệu, không trăm lẻ ba ngàn, tám trăm bảy mươi một) đồng, tiền lãi quá hạn là 3.430.462.595 (Ba tỷ, bốn trăm ba mươi triệu, bốn trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm chín mươi lăm) đồng theo các Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200700843 ngày 25-5-2007, số 1900-LAV-200701703 ngày 16-11-2007 và số 1920-LAV-200900263 ngày 27-4-2009.

2. Ngay sau khi ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Kim Ph thanh toán xong khoản nợ nêu trên, Ngân hàng N phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Kim Ph 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành S 978895, sổ vào sổ cấp GCN 406QSDĐ/TTT/1B do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn cấp ngày 21-12-2001, cập nhật biến động tại trang 4 ngày 14-6-2002.

3. Nếu đến hạn mà ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Kim Ph không thanh toán, Ngân hàng N được quyền yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 514, tờ bản đồ số 6, diện tích 796 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành S 978895, sổ vào sổ cấp GCN 406QSDĐ/TTT/1B do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn cấp

ngày 21-12-2001, cập nhật biến động tại trang 4 ngày 14-6-2002, theo hợp đồng thế chấp tài sản công chứng số 20373, quyền số 2TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25-5-2007 và hợp đồng thế chấp bổ sung công chứng số 018871, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29-4-2009 của Phòng Công chứng số 4 để thu hồi nợ.

4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất sẽ được tiếp tục điều chỉnh tại giai đoạn thi hành án.

5. Về án phí:

Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và bà Phan Thị Kim Ph phải chịu án phí 113.264.446 (Một trăm mười ba triệu, hai trăm sáu mươi bốn ngàn, bốn trăm bốn mươi sáu) đồng nhưng được miễn nộp tiền án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Ngân hàng N không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 50.523.587 (năm mươi triệu, năm trăm hai mươi ba ngàn, năm trăm tám mươi bảy) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/03054 ngày 16-01-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố H.

Án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng được miễn nộp tiền án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi. Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0015031 ngày 12-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện Hóc Môn;
- Cục THADS TP.HCM
- Chi cục THADS huyện Hóc Môn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ (14).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Quỳnh Trâm

